

UNIT 7: RECIPES AND EATING HABITS

(CÁCH CHẾ BIẾN THỨC ĂN VÀ THÓI QUEN ĂN UỐNG)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
celery /'seləri/ (n)	cần tây		My bother doesn't like the taste of celery. <i>Anh tôi không thích vị của cần tây.</i>
chop /tʃɒp/ (v)	băm, chặt nhỏ		My mother told me to chop the celery. <i>Mẹ bảo tôi băm nhỏ cần tây.</i>
drain /dreɪn / (v)	để ráo nước		You should leave the dishes to drain. <i>Bạn nên để chén đĩa ráo nước.</i>
garnish /'ɡɑːnɪʃ/ (v)	trang trí món ăn		My birthday cake was garnished with chocolate. <i>Bánh sinh nhật của tôi được trang trí với sô-cô-la.</i>
grate /ɡreɪt/ (v)	nạo		Grate the cheese and put on top of the cake. <i>Nạo pho-mát rồi đặt nó lên trên chiếc bánh.</i>
grill /ɡrɪl/ (v)	nướng		These sausages need grilling for three minutes. <i>Những cái xúc xích này cần được nướng trong ba phút</i>
ingredient /'ɪnɡrɪdɪənt/ (n)	nguyên liệu		My mom often prepares dishes from natural ingredients. <i>Mẹ tôi thường chuẩn bị các món ăn từ nguyên liệu tự nhiên.</i>

marinate /ˈmæɪn,neɪt/ (v)	ướp		it's better if you marinate the chicken before cooking it <i>Sẽ tốt hơn nếu bạn ướp gà trước khi nấu</i>
puree /pjuˈreɪ/ (n)	món nghiền		Apple puree has always been my favorite food. <i>Táo nghiền vẫn luôn là món yêu thích của tôi.</i>
shallot /ʃəˈlɒt/ (n)	hành khô		Shallots are common ingredients in Vietnamese dishes. <i>Hành khô là thành phần quen thuộc trong các món ăn Việt Nam.</i>
simmer /ˈsɪmə/ (v)	sủi, sấp sôi, ninh		Simmer the stew for at least one hour. <i>Ninh món hầm trong vòng ít nhất một giờ.</i>
Spring onion /ˈsprɪŋ ˈʌnjən/ (n)	Hành lá		Do you remember to buy spring onion? <i>Bạn có nhớ mua hành lá không?</i>
Sprinkle /ˈsprɪŋkl/ (v)	Rắc, rải		I helped my mom sprinkle chocolate on top of the cake. <i>Tôi giúp mẹ tôi rắc sô-cô-la lên bánh.</i>
Stew /stjuː/ (v)	Hầm		We often have stewed beef for dinner. <i>Chúng tôi thường ăn bò hầm vào bữa tối.</i>

Versatile /ˈvɜːsətaɪl/ (adj)	Đa năng		I want to buy a versatile kitchen tool. <i>Tôi muốn mua một dụng cụ làm bếp đa năng.</i>
Whisk /wɪsk/ (v)	Đánh, trộn		You mustn't whisk all the ingredients together. <i>Bạn không được trộn tất cả những nguyên liệu vào với nhau.</i>

B. GRAMMAR

I. ÔN TẬP TỪ ĐỊNH LƯỢNG (QUANTIFIERS)

1. A/ an

Cách dùng	"a" và "an" (một) là hai mạo từ được dùng cho danh từ đếm được số ít. "a" đứng trước phụ âm, "an" đứng trước nguyên âm (u,e,o,a,i).
Ví dụ	- There is a cat. (Có một con mèo). - There isn't a house. (Không có một ngôi nhà) - Is there an egg? (Có một quả trứng không?)

2. Some / Any

Some (một vài, một ít)	Any (nào)
"Some" được dùng trong câu khẳng định và lời mời, yêu cầu. <i>Ví dụ: Would you like some tea? (Bạn dùng một ít chè nhé?)</i>	"Any" được dùng trong câu phủ định và câu hỏi <i>Ví dụ: Do you have any pens? (Bạn có chiếc bút nào không?)</i>
"Some" đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều. <i>Ví dụ: There are some butter. (Có một chút bơ) There are some eggs.(Có một vài quả trứng)</i>	"Any" đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều. <i>Ví dụ: There isn't any butter. (Không có chút bơ nào cả.) Are there any eggs? (Có quả trứng nào không?)</i>

3. Từ định lượng cho đồ ăn

A teaspoon of honey (một thìa trà (nhỏ) mật ong)	A cup of soda (một cốc soda)	A tin of sardine (một hộp, lon cá trích)
A tablespoon of sugar (một thìa xúp (đầy) đường)	A bottle of wine (một chai rượu)	A piece of bread (một mẩu bánh mì)
A pot of jam (Một hũ mứt)	A carton of cookies (một hộp bánh quy)	A kilo of rice (một cân gạo)

A slice of bread (một lát bánh mì)	A glass of beer (một ly bia)	a leaf of lettuce (một lá rau diếp)
A bowl of soup (một bát súp)	A drop of oil (một giọt dầu)	A bag of pepper (một túi hạt tiêu)
A pinch of salt (một nhúm muối)	A stick of cinnamon (một thanh/ cây quế)	A bunch of banana (một chùm/ nải chuối)
A head of cabbage (một cây bắp cải)	A handful of cherry tomatoes (một nắm cà chua bi)	A loaf of bread (một ổ bánh mì)
A clove of garlic (một nhánh tỏi)	A little of water (một ít nước)	A pitcher of lemonade (một bình nước chanh)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1. Điền “a”, “an”, hoặc **the** vào chỗ trống sao cho phù hợp.

- Mary spent _____ hours preparing a four-course meal for her family.
- _____ apple a day keeps the doctor away.
- It may take you up to _____ hour to make this dish.
- You should drink _____ glass of warm water and take _____ rest.
- Jane have _____ beautiful eyes.
- Jane is studying at _____ university in Australia.
- Can you take _____ care of the house when I am not home?
- It is _____ honor for me to be invited to your party.
- _____ sheep were gazing in the fields over there.
- I have to wear _____ uniform when I go to school.
- I asked Mr. Brown to keep _____ eye on your house when we were away.
- The English test was just _____ piece of cake to me. I didn't worry much about it.
- _____ police suspect a local gang.
- This is _____ expensive restaurant. We should find another one.
- The room is in _____ need of a thorough clean.

Bài 2: Khoanh tròn đáp án đúng

1. Mary doesn't need (some/any) help from others as she can do it by herself.
2. There aren't (some/any) flowers in my garden.
3. Excuse me, I need (some/any) information about the flights to Moscow next Monday.
4. We went shopping although we didn't intend to by (some/any) clothes.
5. I wish that my teacher wouldn't give us (some/any) homework today.
6. I'm exhausted. I want to have (some/any) time to get back my energy.
7. Do we have (some/any) money to buy a new carpet? This one is too old.
8. I don't have any wet tissues but Jane has (some/any).
9. Yesterday the interviewer asked me (some/any) questions related to my previous job.
10. I hope that you will put (some/any) more effort in your learning.
11. I bought (some/any) milk and (some/any) cheese yesterday.
12. It was a pity that they didn't have (some/any) more tickets to sell.
13. I really need (some/any) help from my friends at the moment.
14. Jim wants to have (some/ any) new shoes.
15. I think I should prepare (some/any) cookies in case Jim wants to eat

Bài 3: Điền "a", "an", "some" hoặc "any" vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. Have you heard _____ news about the accident on the main road?
2. It is a pity that I don't have _____ camera now,
3. My brother likes _____ modern music.
4. I realized that _____ strange man was following me.
5. Would you like _____ cup of coffee?
6. There is _____ glimmer of hope that Mary will recover from her illness.
7. I don't have _____ pets. I wish I had one.
8. I think _____ black dress is not suitable for you.
9. Jim has made _____ good impression on his new co-workers.
10. It was _____ great honor to receive the reward.
11. Mary claimed that she didn't have _____ unique talents.
12. I don't want _____ more vegetables.
13. _____ people find it difficult to learn a foreign language.

14. There aren't _____ oranges left in the fridge so we decided to go shopping for _____.
15. David doesn't have _____ expectations of his future career.

Bài 4: Hoàn thành câu với những từ cho sẵn.

heads	bowl	glass	kilos	handful
cloves	Slice	Pitchers	carton	pinch

- My father rarely has a _____ of bread for breakfast.
- Would you like a _____ of beer?
- We need to buy some _____ of rice.
- Jane is making some _____ of lemonade for the party.
- I asked my mother for another _____ of soup.
- My grandmother often give me a _____ of home-made cookies every week.
- Can you help me crush some _____ of garlic?
- You might need more than a _____ of cherry tomatoes to make salad.
- Can you go to the supermarket and buy some _____ of cabbage? '
- A _____ of salt is enough. If you put more, the soup will be too salty.

Bài 5: Tìm lỗi sai trong câu và sửa lại cho đúng

- Have you put some salt in the curry? _____
- The ingredients of this dish include a spoontable of sugar. _____
- Would you like any more tea? _____
- The thief has been arrested by a police. _____
- I have never watched an horror movie before. ' _____
- There aren't some piece of news about the robbery _____
- They haven't made a decisions yet. _____
- My mother has bought some pitchers of sardine. _____
- You might need a sugar to perfect your dish _____
- Do you have any stick of cinnamon here? _____

II. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU TRONG CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1 (Modal verbs in conditional sentences type 1)

Ôn tập câu điều kiện loại 1.

Chức năng	Dùng để diễn tả 1 hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
Cấu trúc	If + S + V(s/es) + (bổ ngữ), S+ will + V nguyên mẫu + (bổ ngữ) (thì hiện tại đơn) (thì tương lai đơn) → Mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn

Ví dụ	If I have money, I will buy a new computer. (Nếu có tiền, tôi sẽ mua 1 cái máy tính mới.) If you work hard, you will make a lot of money. (Nếu bạn làm việc chăm chỉ, bạn sẽ kiếm được nhiều tiền.)
--------------	--

Động từ khiếm khuyết trong câu điều kiện loại 1.

Trong cấu trúc câu tiêu chuẩn của câu điều kiện loại 1, 'mệnh đề IF sử dụng thì hiện tại đơn và mệnh đề chính sử dụng "will + V nguyên mẫu"

Tuy nhiên thay vì dùng "will" ta có thể dùng các động từ khiếm khuyết khác như: **can, must, might, may hoặc should** trong mệnh đề chính để diễn đạt khả năng, sự cho phép, lời khuyên, sự cần thiết...

Động từ khiếm khuyết trong câu điều kiện loại 1	Ví dụ
may/might (sự có thể)	If you ask George, he may/ might be able to help you. If you drop that glass, it might break.
can/may (sự cho phép)	You can/may leave the room if you have finished the test. If you finish your homework, you can watch TV.
must (sự tuân theo/sự cần thiết)	If he doesn't come soon, We must leave without him. You must/ have to study hard if you want to pass the exam,
should (lời khuyên)	If you ever go to Chicago, you should take a boat trip on the river. If he calls you, you should go.
can (khả năng)	She can learn to become a good cook if she tries hard. If I have money, I can spend it.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Nối mệnh đề ở cột A với mệnh đề ở cột B để tạo câu điều kiện loại 1

A	B
1. If you want to be a good cook,	A. you mustn't watch TV or play computer games
2. Even if Kate begs you to let her cook,	B. you might be in great trouble.
3. If you do not finish your homework,	C. you can catch the bus number 03.
4. If you do not obey your teacher,	D. you may not come to the meeting.
5. If you want to go downtown,	E. you should practice cooking every day.
6. If you are very busy,	F. you shouldn't allow her to do it.
7. If Peter realizes his full potential,	G. he may be more successful in life.
8. If I save enough money by the end of this year,	H. I will definitely go on an excursion with my family.

Bài 7 : Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1. If it (not pour) _____ with rain tomorrow, we can (go) _____ on a picnic
2. If James (start) _____ to cook now, dinner (be) _____ ready in one hour.
3. If Jane (not make) _____ it the meeting on time, her manager may (get) _____ very angry.
4. If they (be) _____ occupied this weekend, they can (not come) _____ to my house for dinner.
5. You must (not leave) _____ the house unless I (allow) _____ you to go
6. Peter (just waste) _____ his money if he (take) _____ a course in this English center.
7. If he (be) _____ late, he can (not buy) _____ the tickets.
8. Unless she (pay) _____ more attention to the lesson, she (fail) _____ the test.
9. It (be) _____ late if you (not start) _____ your work now.
10. My mother (not permit) _____ me to go out unless I (promise) _____ her to come back before 10.

Bài 8: Viết câu điều kiện loại 1 với if dựa vào các câu cho sẵn.

0. Work harder or you lose the job.

-> If you don't work harder, you will lose the job.

1. Stop telling lies or no one will trust you anymore.

2. Pay attention to the teacher or you can't understand the lessons.

3. Go to bed early or you will be exhausted the next morning.

4. Save money from now and you can reward yourself with a long vacation at the end of the year.

5. Read more books and you can broaden your knowledge.

6. Brush your teeth often in order not to get toothache.

7. Listen carefully or you won't know what to do.

8. Unless you want to get sick, you should eat more healthily.

Bài 9. Sắp xếp các từ đã cho thành câu hoàn chỉnh.

1. even/ I/ me/ if/ will/ to/ never/ apologizes/ forgive/ he/ him.

2. to/ You/ may/ have/ early/ you/ if/ leave

3. specialties/ Thailand/ local/ visit/ ,/ the/ to/ try/ happen/ should/ you/ you/ if.

4. harder/ your/ you/ work/ in/ can/ you/ achieve/ If/ more/ ,/ life.

5. promotion/ he/ get/ must/ to/ dedication/ show/ wants/ his/ James/ hard/ work/ , / and.

6. Will / time/ you/ afford/ come/ can/ to/ you/ my/ if/ house?

7. if/ job/ he/ do/ to/ What/ change/ can/ he/ wants/ his?

8. trouble/ ,/ you/ in/ help/ can/ are/ call/ you/ me/ If/ for.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 10. Điền a/ an/ some/ any vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. We are going to work together for _____ time.

2. Would you like _____ more coffee?

3. I don't have _____ time for myself now.

4. You can't go out without _____ shoes.

5. I hope my teacher will provide me _____ information about internship this year.

6. I regretted that I didn't take _____ photos of the city I visited last month.

7. I really admire Jim because he has _____ good knowledge of fine art.

8. It seemed like _____ thousand people presented at the city square.

9. Have you got _____ first hand experiences related to this job?

10. I can see _____ golden fish in the pool. They are darting around.

11. I haven't heard _____ single song of this singer but i have heard a lot of her bad reputation,

12. Have you done _____ research on the matter?

13. I've got hardly _____ money.